

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, Tòa nhà số 78-80 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

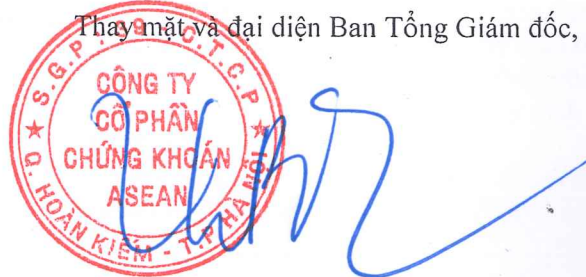
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Thị Thanh Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Số: 638/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B01 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>445.770.688.598</b>	<b>440.298.891.912</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111 -&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>443.629.459.092</b>	<b>439.345.087.681</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	27.829.539.154	179.735.791.291
1.1. Tiền	111.1		3.829.539.154	159.735.791.291
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		24.000.000.000	20.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	218.671.151.700	98.984.948.596
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	118.698.153.320	82.031.799.750
4. Các khoản cho vay	114	5.4	24.143.431.141	22.974.305.691
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(137.105.260)	(137.105.260)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	60.439.163.536	61.669.911.236
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		50.756.172.262	58.684.958.399
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9.682.991.274	2.984.952.837
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	382.852.559
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9.682.991.274	2.602.100.278
8. Trả trước cho người bán	118		-	59.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.7	119.031.642	235.156.648
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	114.979.929	40.165.799
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(6.248.886.070)	(6.248.886.070)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>2.141.229.506</b>	<b>953.804.231</b>
1. Tạm ứng	131		639.168.666	132.558.454
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.724.181	3.448.363
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	1.453.431.861	773.750.150
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.11	6.000.000	6.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		40.904.798	38.047.264
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>10.378.735.824</b>	<b>11.028.114.938</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.943.645.455</b>	<b>3.692.884.481</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	498.557.674	641.924.902
- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.230.504.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.731.946.709)	(5.588.579.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	2.445.087.781	3.050.959.579
- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.753.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.308.040.966)	(6.702.169.168)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>7.435.090.369</b>	<b>7.335.230.457</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	149.928.345	317.823.915
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	296.493.173	407.545.506
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.14	6.988.668.851	6.609.861.036
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>456.149.424.422</b>	<b>451.327.006.850</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>6.365.447.581</b>	<b>5.887.166.352</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.206.269.099</b>	<b>4.633.324.650</b>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.15	58.688.100	110.448.100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.16	1.380.032.806	24.162.438
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.17	832.066.960	608.300.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.18	121.433.558	734.588.775
11. Phải trả người lao động	323		550.896.935	1.312.966.330
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		168.009.785	185.435.719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.19	135.061.516	248.699.851
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.20	1.937.267.996	1.384.311.994
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		22.811.443	24.411.443
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1.159.178.482</b>	<b>1.253.841.702</b>
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	5.21	730.303.031	886.666.667
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	5.22	428.875.451	367.175.035
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>449.783.976.841</b>	<b>445.439.840.498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>449.783.976.841</b>	<b>445.439.840.498</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	500.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	500.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(53.162.017.481)	(57.506.153.824)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(65.339.514.822)	(62.583.194.449)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		12.177.497.341	5.077.040.625
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>456.149.424.422</b>	<b>451.327.006.850</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	50.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		160.891.110.000	45.412.190.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.620.000	3.620.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		25.000.000	22.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		11.760.670.000	11.760.670.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		866.432.320.000	1.041.718.280.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		741.013.720.000	846.814.570.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		528.500.000	467.770.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		122.327.000.000	193.533.020.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.563.100.000	902.920.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		19.396.050.000	14.766.270.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		19.396.050.000	14.716.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		-	50.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		6.231.819.620.000	6.136.252.820.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		35.167.432.662	22.613.857.536
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		31.419.894.662	20.744.214.536
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.747.538.000	1.869.643.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		3.747.538.000	1.869.643.000
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031		31.419.894.662	20.744.214.536
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		31.049.220.315	20.393.933.491
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		370.674.347	350.281.045

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Ngân**



**Nguyễn Hoàng Phương**



**Lê Thị Thanh Bình**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
A	B	C	1	2
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		49.444.343.255	4.258.487.265
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	5.24	4.735.355.992	315.450.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	5.26	42.908.925.376	2.239.553.157
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	5.27	1.800.061.887	1.703.484.108
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.27	7.015.335.442	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.27	827.131.275	654.854.021
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.28	1.729.386.659	1.507.433.388
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.28		797.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.28	479.555.522	473.206.709
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.28	395.000.000	1.856.818.182
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.28	25.544.898	6.439.047.127
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>59.916.297.051</b>	<b>15.986.846.692</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		46.186.868.660	2.051.186.883
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	5.25	8.004.323.402	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	5.26	38.144.219.499	2.051.186.883
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		38.325.759	
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.29		(216.020.948)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	5.30	159.104.728	117.386.644
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.30	2.745.381.820	2.666.372.085
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.30	248.221.735	179.065.650
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.30	1.243.794.398	1.001.425.687
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.30	108.043.323	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>50.691.414.664</b>	<b>5.799.416.001</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		540.815.098	494.165.412
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>5.31</b>	<b>540.815.098</b>	<b>494.165.412</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		135.000	
4.2. Chi phí lãi vay	52		158.197.553	2.950.969.728
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;56)</b>	<b>60</b>	<b>5.31</b>	<b>158.332.553</b>	<b>2.950.969.728</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
61	61			
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
62	62	5.32	5.225.500.627	6.110.382.538
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>				
70	70		4.381.864.305	1.620.243.837
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		2.038	
8.2. Chi phí khác	72		37.730.000	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(37.727.962)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B02 - CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
A	B	C	1	2
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>4.344.136.343</b>	<b>1.620.243.837</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(420.569.534)	(619.309.320)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.764.705.877	2.239.553.157
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>5.34</b>		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>4.344.136.343</b>	<b>1.620.243.837</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302			
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(166.279.441.570)	(38.293.306.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		19.299.649.500	8.239.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		1.800.061.887	1.703.484.108
5. Tiền lãi đã thu	05		1.276.610.174	1.111.837.598
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(4.996.111.111)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(464.521.508)	(441.769.223)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3.930.438.079)	(3.831.294.321)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		-	-
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		306.724.102.123	422.882.171.789
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(310.332.274.664)	(306.650.349.568)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(151.906.252.137)</b>	<b>79.723.663.272</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(90.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(90.000.000.000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(151.906.252.137)</b>	<b>(10.276.336.728)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>179.735.791.291</b>	<b>44.990.445.418</b>
Tiền	61		159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	62		20.000.000.000	25.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>27.829.539.154</b>	<b>34.714.108.690</b>
Tiền	71		3.829.539.154	34.714.108.690
Các khoản tương đương tiền	72		24.000.000.000	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		869.974.300.979	359.247.830.815
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(997.663.687.266)	(396.399.970.328)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		140.456.253.528	50.037.315.000
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(213.292.115)	(163.343.736)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		-	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		-	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>12.553.575.126</b>	<b>12.721.831.751</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>22.613.857.536</b>	<b>21.778.715.903</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		22.613.857.536	21.778.715.903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		20.744.214.536	20.183.646.903
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.869.643.000	1.595.069.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>35.167.432.662</b>	<b>34.500.547.654</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		35.167.432.662	34.500.547.654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		31.419.894.662	31.940.463.654
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.747.538.000	2.560.084.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương




Lê Thị Thanh Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh		Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	335.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	335.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
1.2. Có phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Có phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(58.124.714.859)	(57.506.153.824)	5.077.040.625	4.458.479.590	7.100.456.716	2.756.320.373	(57.506.153.824)	(53.162.017.481)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(58.124.714.859)	(62.583.194.449)	-	4.458.479.590	-	2.756.320.373	(62.583.194.449)	(65.339.514.822)
Số phát sinh kỳ này						420.569.534		
Phân loại lại số liệu kỳ trước						2.335.750.839		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	5.077.040.625	5.077.040.625	-	7.100.456.716	-	5.077.040.625	12.177.497.341
Số phát sinh kỳ này						4.764.705.877		
Phân loại lại số liệu kỳ trước						2.335.750.839		
Cộng	279.821.279.463	445.439.840.498	170.077.040.625	4.458.479.590	7.100.456.716	2.756.320.373	445.439.840.498	449.783.976.841
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập

*Nguyễn Thị Ngân*

Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Hoàng Phương*

Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

*Lê Thị Thanh Bình*



Lê Thị Thanh Bình

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - CTCK

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/12/2016 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC & TM Tấn Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78 - 80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 44 người.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

#### Năm tài chính / Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh báo cáo tài chính) theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Tiếp theo)**

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN” trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

**Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30/06/2017.

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp**

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	<u>Thời gian</u>
	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý” trong năm.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính**

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	3.829.539.154	159.735.791.291
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.829.539.154</b>	<b>179.735.791.291</b>

**5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
<b>6 tháng năm 2017</b>			
a	Công ty Chứng khoán	15.123.794	149.078.107.500
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	15.123.794	149.078.107.500
b	Người đầu tư	66.119.593	1.328.753.598.900
	- Cổ phiếu	66.119.593	1.328.753.598.900
	<b>Tổng cộng</b>	<b>81.243.387</b>	<b>1.477.831.706.400</b>
<b>6 tháng năm 2016</b>			
a	Công ty Chứng khoán	3.030.630	30.306.300.000
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3.030.630	30.306.300.000
b	Người đầu tư	31.003.093	810.897.681.200
	- Cổ phiếu	31.003.093	810.897.681.200
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.033.723</b>	<b>841.203.981.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tên TSTC	30/06/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.176.296</b>	<b>21.885.050.738</b>	<b>21.884.574.200</b>	<b>(476.538)</b>	<b>1.176.396</b>	<b>21.889.399.628</b>	<b>21.885.574.200</b>	<b>(3.825.428)</b>
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-
Cổ phiếu khác	276	3.138.738	2.662.200	(476.538)	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>16.089.114</b>	<b>184.608.603.621</b>	<b>196.786.577.500</b>	<b>12.177.973.879</b>	<b>4.543.452</b>	<b>69.682.757.504</b>	<b>77.099.374.396</b>	<b>7.416.616.892</b>
BVH	13.515	716.105.700	777.112.500	61.006.800	13.515	716.105.700	786.573.000	70.467.300
DIG	1	8.174	15.600	7.426	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(935.842.095)
VNC	743.766	22.732.175.635	24.767.407.800	2.035.232.165	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	3.316.049.000
VFR	1.956.300	31.400.389.818	12.520.320.000	(18.880.069.818)	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	4.980.880.000
TMT	4.000.000	60.000.000.000	50.400.000.000	(9.600.000.000)				
ABI	1.000.000	20.000.000.000	35.900.000.000	15.900.000.000				
SGP	7.000.000	42.000.000.000	62.300.000.000	20.300.000.000				
SHB	832.184	3.744.828.000	6.324.598.400	2.579.770.400				
VTG	118.900	1.963.502.845	1.557.590.000	(405.912.845)				
CP khác	424.448	2.051.593.449	2.239.533.200	187.939.751	41.860	134.744.559	119.807.246	(14.937.313)
<b>Cộng</b>	<b>17.265.410</b>	<b>206.493.654.359</b>	<b>218.671.151.700</b>	<b>12.177.497.341</b>	<b>5.719.848</b>	<b>91.572.157.132</b>	<b>98.984.948.596</b>	<b>7.412.791.464</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính (FVTPL)	30/06/2017						1/1/2017					
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại 31/03/2017	Chênh lệch đánh giá lại		Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016	Chênh lệch đánh giá lại	
					Chênh lệch tăng so với 31/03/2017	Chênh lệch giảm so với 31/03/2017					Chênh lệch tăng so với 30/09/2016	Chênh lệch giảm so với 30/09/2016
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	1.176.296	21.885.050.738	21.884.574.200	(3.792.578)	-	-	1.176.296	21.885.574.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	600.000	10.900.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	564.000	10.867.152.000	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Nam A	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	12.020	114.760.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	276	3.138.738	2.662.200	(3.792.578)	-	-	376	3.662.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)
2. Cổ phiếu niêm yết	16.089.144	184.608.603.621	196.786.577.500	13.802.130.556	16.985.094.570	17.691.026.209	4.543.452	69.682.757.504	77.099.374.396	6.008.824.557	5.077.040.625	(3.669.248.290)
BVH	13.515	716.105.700	777.112.500	83.982.300	16.985.094.570	(22.975.500)	13.515	716.105.700	786.573.300	242.107.800	(171.640.500)	70.467.300
DIG	1	8.174	15.600	884.665.125	6.930	-	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(1.881.791.925)	945.949.830	(935.842.095)
VNC	743.766	22.732.175.635	24.767.407.800	6.305.913.000	-	(4.239.466.200)	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	6.806.619.200	(3.490.570.200)	3.316.049.000
VFR	1.956.300	31.400.389.818	12.520.320.000	(10.665.520.000)	-	(8.215.640.084)	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	860.620.000	4.120.260.000	4.980.880.000
TMT	4.000.000	60.000.000.000	50.400.000.000	(4.800.000.000)	-	(9.600.000.000)	-	-	-	-	-	-
ABI	1.000.000	20.000.000.000	35.900.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
SGP	7.000.000	42.000.000.000	62.300.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
SHB	832.184	3.744.828.000	6.324.598.400	998.620.800	-	-	-	-	-	-	-	-
DCM	118.900	1.963.502.845	1.557.590.000	900.000	-	(406.692.845)	-	-	-	-	-	-
CMC	382.500	1.912.500.000	2.103.750.000	(6.430.669)	-	-	41.860	134.744.559	119.807.246	(18.730.518)	10.830.795	(7.037.590)
CK khác	41.978	139.093.449	135.783.200	(6.430.669)	-	-	5.719.848	91.572.157.132	98.984.948.596	6.004.999.129	5.077.040.625	(3.669.248.290)
<b>Cộng</b>	<b>17.265.440</b>	<b>206.493.654.359</b>	<b>218.671.151.700</b>	<b>13.798.337.978</b>	<b>16.985.094.570</b>	<b>(17.691.026.209)</b>	<b>5.719.848</b>	<b>91.572.157.132</b>	<b>98.984.948.596</b>	<b>6.004.999.129</b>	<b>5.077.040.625</b>	<b>(3.669.248.290)</b>

5.3.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

Tên tài sản tài chính	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ	1.000.000	118.698.153.320	697.170	82.031.799.750
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000</b>	<b>118.698.153.320</b>	<b>697.170</b>	<b>82.031.799.750</b>

Trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, ngày phát hành 30/07/2011, ngày đáo hạn 30/07/2018. Lãi suất áp dụng: 14% cho kỳ từ 30/07/2016 đến 30/07/2017, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) ("Lãi suất tham chiếu") của 4 ngân hàng: BIDV - Sở giao dịch 1, Vietcombank - Sở giao dịch, Vietinbank - Sở giao dịch, Agribank - Sở giao dịch, và được áp dụng vào ngày xác định lãi suất liên quan, cộng với biên độ tối thiểu là 4,5%/năm. Ngày xác định lãi suất là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Gốc vay hoạt động margin	13.917.205.517	13.639.459.513
- Nhà đầu tư trong nước	13.917.205.517	13.639.459.513
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán	668.376.440	93.831.146
- Nhà đầu tư trong nước	668.376.440	93.831.146
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9.557.849.184	9.241.015.032
- Nhà đầu tư trong nước	9.557.849.184	9.241.015.032
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.143.431.141</b>	<b>22.974.305.691</b>

**5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, thế chấp	(137.105.260)	(137.105.260)
<b>Cộng</b>	<b>(137.105.260)</b>	<b>(137.105.260)</b>

**5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>50.756.172.262</b>	<b>58.684.958.399</b>
Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - CTCP	50.756.172.262	58.684.958.399
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC</b>	<b>9.682.991.274</b>	<b>2.984.952.837</b>
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	9.609.657.942	2.594.322.500
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	-	382.852.559
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	73.333.332	7.777.778
<b>Cộng</b>	<b>60.439.163.536</b>	<b>61.669.911.236</b>

**5.7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	46.255.968	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	-	40.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	66.000.000	149.250.000
Phải thu hoạt động lưu ký	6.756.531	45.906.648
Phải thu dịch vụ tài chính khác	19.143	-
- Phải thu dịch vụ khác (SMS)	19.143	-
<b>Cộng</b>	<b>119.031.642</b>	<b>235.156.648</b>

**5.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác	114.979.929	40.165.799
<b>Cộng</b>	<b>114.979.929</b>	<b>40.165.799</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

## 5.9 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2017					01/01/2017
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	(6.248.886.070)	-	(6.248.886.070)	-	-	(6.248.886.070)	(6.248.886.070)
	<b>Cộng</b>	<b>(6.248.886.070)</b>	<b>-</b>	<b>(6.248.886.070)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(6.248.886.070)</b>	<b>(6.248.886.070)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	1.089.044.274	471.216.269
- Chi phí trả trước khác	364.387.587	302.533.881
<b>Cộng</b>	<b>1.453.431.861</b>	<b>773.750.150</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.984.186	54.200.057
- Chi phí cải tạo nội thất	153.021.299	230.907.940
- Chi phí trả trước dài hạn khác	81.487.688	122.437.509
<b>Cộng</b>	<b>296.493.173</b>	<b>407.545.506</b>

**5.11 CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>a) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	81.426.345	249.321.915
- Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000
<b>Cộng</b>	<b>149.928.345</b>	<b>317.823.915</b>

**5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<b>6.118.633.120</b>	<b>111.871.263</b>	<b>6.230.504.383</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	5.476.708.218	111.871.263	5.588.579.481
Tăng trong kỳ	143.367.228	-	143.367.228
Khấu hao trong kỳ	143.367.228	-	143.367.228
Giảm trọng kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	<b>5.620.075.446</b>	<b>111.871.263</b>	<b>5.731.946.709</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	641.924.902	-	641.924.902
Tại 30/06/2017	<b>498.557.674</b>	<b>-</b>	<b>498.557.674</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.526.459.165 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	9.753.128.747	9.753.128.747
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	9.753.128.747	9.753.128.747
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2017	6.702.169.168	6.702.169.168
Tăng trong kỳ	605.871.798	605.871.798
Khấu hao trong kỳ	605.871.798	605.871.798
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	7.308.040.966	7.308.040.966
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2017	3.050.959.579	3.050.959.579
Tại 30/06/2017	2.445.087.781	2.445.087.781

**5.14 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.152.331.978	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.460.600.097	2.171.726.590
<b>Cộng</b>	<b>6.988.668.851</b>	<b>6.609.861.036</b>

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

**5.15 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	51.760.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
<b>Cộng</b>	<b>58.688.100</b>	<b>110.448.100</b>

**5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.380.032.806</b>	<b>24.162.438</b>
Công ty CP Phần mềm Bravo	13.500.000	13.500.000
Công ty AFEE (Phí bảo trì phần mềm giao dịch)	1.262.070.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	104.462.806	10.662.438
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.380.032.806</b>	<b>24.162.438</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	832.066.960	608.300.000
Khách hàng tư vấn trả tiền trước	831.300.000	608.300.000
Khách hàng khác	766.960	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>832.066.960</b>	<b>608.300.000</b>

**5.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	76.554	659.474
Thuế thu nhập cá nhân	113.900.182	733.929.301
Các loại thuế khác	7.456.822	-
<b>Cộng</b>	<b>121.433.558</b>	<b>734.588.775</b>

**5.19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản khác	135.061.516	248.699.851
<b>Cộng</b>	<b>135.061.516</b>	<b>248.699.851</b>

**5.20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.937.267.996	1.384.311.994
Phải trả hộ cho tổ chức phát hành	520.060.000	978.975.757
Phải trả cho các đối tượng khác	1.417.207.996	405.336.237
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.937.267.996</b>	<b>1.384.311.994</b>

**5.21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	730.303.031	886.666.667
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	730.303.031	886.666.667
<b>Cộng</b>	<b>730.303.031</b>	<b>886.666.667</b>

**5.22 QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	428.875.451	367.175.035
<b>Cộng</b>	<b>428.875.451</b>	<b>367.175.035</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm nay	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000		165.000.000.000				500.000.000.000	500.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		335.000.000.000		165.000.000.000				500.000.000.000	500.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322						2.945.994.322	2.945.994.322
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.124.714.859)		5.077.040.625	4.458.479.590	7.100.456.716	2.756.320.373	(57.506.153.824)	(53.162.017.481)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.124.714.859)			4.458.479.590		2.756.320.373	(62.583.194.449)	(65.339.514.822)
<i>Số phát sinh kỳ này</i>									
<i>Phân loại lại số liệu kỳ trước</i>							420.569.534		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				5.077.040.625		7.100.456.716		5.077.040.625	12.177.497.341
<i>Số phát sinh kỳ này</i>						4.764.705.877			
<i>Phân loại lại số liệu kỳ trước</i>						2.335.750.839			
<b>Cộng</b>		279.821.279.463		170.077.040.625	4.458.479.590	7.100.456.716	2.756.320.373	445.439.840.498	449.783.976.841

**b) Chi tiết chủ sở hữu vốn**

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC & TM Tấn Phát	22.106.082	221.060.820.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	8.625.000	86.250.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	19.268.918	192.689.180.000	38,54%
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	01/01/2017
Cổ phiếu <td>50.000.000</td>	50.000.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	30/06/2017
Cổ phiếu <td>50.000.000</td>	50.000.000
Cổ phiếu <td>50.000.000</td>	50.000.000
Cổ phiếu <td>10.000</td>	10.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):

10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.24 LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	6 tháng đầu năm 2017			6 tháng đầu năm 2016				
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán
Có phiếu niêm yết	1.786.410	19.369.239.500	14.633.883.508	4.735.355.992	470.800	8.239.000.000	7.923.550.000	315.450.000
Có phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.786.410</b>	<b>19.369.239.500</b>	<b>14.633.883.508</b>	<b>4.735.355.992</b>	<b>470.800</b>	<b>8.239.000.000</b>	<b>7.923.550.000</b>	<b>315.450.000</b>

**5.25 LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	6 tháng đầu năm 2017			6 tháng đầu năm 2016				
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán
Có phiếu niêm yết	2.700	75.240.000	78.256.458	(3.016.458)	-	-	-	-
Có phiếu chưa niêm yết	1.649.926	53.683.642.262	61.684.949.206	(8.001.306.944)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.652.626</b>	<b>53.758.882.262</b>	<b>61.763.205.664</b>	<b>(8.004.323.402)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.26 CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL**

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2017		Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị dự phòng tại ngày 01/01/2017	Chênh lệch hạch toán kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017
	Giá trị mua	Giá trị thị trường			
<b>Loại FVTPL</b>					
Có phiếu chưa niêm yết	21.885.050.738	21.884.574.200	(476.538)	(3.825.428)	3.348.890
Có phiếu niêm yết	184.608.603.621	196.786.577.500	12.177.973.879	7.416.616.892	4.761.356.987
<b>Cộng</b>	<b>206.493.654.359</b>	<b>218.671.151.700</b>	<b>12.177.497.341</b>	<b>7.412.791.464</b>	<b>4.764.705.877</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - CTCK

**5.27 CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY**

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.800.061.887	1.703.484.108
- <i>Cổ tức cổ phiếu tự doanh</i>	1.800.061.887	1.703.484.108
Từ tài sản tài chính HTM	7.015.335.442	-
- <i>Lãi thu được từ hoạt động đầu tư trái phiếu</i>	7.015.335.442	-
Từ các khoản cho vay	827.131.275	654.854.021
- <i>Lãi từ hoạt động cho vay margin, ứng trước tiền bán</i>	827.131.275	654.854.021
<b>Cộng</b>	<b>9.642.528.604</b>	<b>2.358.338.129</b>

**5.28 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.729.386.659	1.507.433.388
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	797.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	479.555.522	473.206.709
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	395.000.000	1.856.818.182
Doanh thu hoạt động khác	25.544.898	6.439.047.127
<b>Cộng</b>	<b>2.629.487.079</b>	<b>11.073.505.406</b>

**5.29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY**

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(216.020.948)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(216.020.948)</b>

**5.30 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	159.104.728	117.386.644
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.745.381.820	2.666.372.085
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	248.221.735	179.065.650
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.243.794.398	1.001.425.687
Chi phí các dịch vụ khác	108.043.323	-
<b>Cộng</b>	<b>4.504.546.004</b>	<b>3.964.250.066</b>

**5.31 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
<b>a) Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	540.815.098	494.165.412
<b>Cộng</b>	<b>540.815.098</b>	<b>494.165.412</b>
<b>b) Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	135.000	-
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, lãi vay	158.197.553	2.950.969.728
<b>Cộng</b>	<b>158.332.553</b>	<b>2.950.969.728</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.32 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.839.269.680	2.981.918.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	46.746.900	139.506.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.552.381	472.863.549
Thuế, phí và lệ phí	87.382.499	85.572.105
Chi phí dự phòng	57.030.269	25.116.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.619.662	819.991.385
Chi phí khác bằng tiền	1.216.899.236	1.585.414.350
<b>Cộng</b>	<b>5.225.500.627</b>	<b>6.110.382.538</b>

5.33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.344.136.343	1.620.243.837
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia, lãi tiền gửi)	2.335.186.348	2.197.649.520
Tổng thu nhập chịu thuế	2.008.949.995	(577.405.683)
- Chuyển lỗ	(2.008.949.995)	-
Cộng lợi nhuận tính thuế	-	(577.405.683)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.344.136.343	1.620.243.837
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.344.136.343	1.620.243.837
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	50.000.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	87	48

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	6 tháng 2017 VND	6 tháng 2016 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	1.374.206.389	1.495.692.635

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2017**

Mẫu số B09 - CTCK

**Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.729.386.659	56.459.678.697	-	395.000.000	479.555.522	1.393.491.271	60.457.112.149
Chi phí bộ phận trực tiếp	2.745.381.820	46.345.973.388	-	1.243.794.398	248.221.735	266.375.876	50.849.747.217
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	5.225.500.627	5.225.500.627
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.015.995.161)</b>	<b>10.113.705.309</b>	<b>-</b>	<b>(848.794.398)</b>	<b>231.333.787</b>	<b>(4.098.385.232)</b>	<b>4.381.864.305</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	28.903.243.337	397.735.135.224	-	106.618.894	6.756.531	372.389.873	427.124.143.859
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	29.025.280.563	29.025.280.563
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28.903.243.337</b>	<b>397.735.135.224</b>	<b>-</b>	<b>106.618.894</b>	<b>6.756.531</b>	<b>29.397.670.436</b>	<b>456.149.424.422</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.374.377.879	-	-	831.300.000	730.303.031	1.275.675.727	5.211.656.637
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	1.153.790.944	1.153.790.944
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.374.377.879</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>831.300.000</b>	<b>730.303.031</b>	<b>2.429.466.671</b>	<b>6.365.447.581</b>

**Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	5.261.144.127	(879.279.822)	4.381.864.305
Tài sản bộ phận	455.395.639.164	753.785.258	456.149.424.422
Nợ phải trả bộ phận	5.841.190.034	524.257.547	6.365.447.581



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2016**

Mẫu số B09 - CTCK

**Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.507.433.388	4.913.341.286	-	2.653.818.182	467.045.619	6.445.208.217	15.986.846.692
Chi phí bộ phận trực tiếp	2.666.372.085	1.952.552.579	-	1.001.425.687	179.065.650	-	5.799.416.001
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.158.938.697)</b>	<b>2.960.788.707</b>	<b>-</b>	<b>1.652.392.495</b>	<b>287.979.969</b>	<b>6.445.208.217</b>	<b>10.187.430.691</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	17.916.552.145	158.550.269.694	2.000.000.000	400.500.000	24.536.068	80.318.929.285	259.210.787.192
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	34.714.108.690	34.714.108.690
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.916.552.145</b>	<b>158.550.269.694</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>400.500.000</b>	<b>24.536.068</b>	<b>115.033.037.975</b>	<b>293.924.895.882</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.708.991.880	1.161.536.600	-	764.750.000	1.043.030.303	1.971.381.565	6.649.690.348
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	5.833.682.234	5.833.682.234
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.708.991.880</b>	<b>1.161.536.600</b>	<b>-</b>	<b>764.750.000</b>	<b>1.043.030.303</b>	<b>7.805.063.799</b>	<b>12.483.372.582</b>

**Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	10.218.341.831	(30.911.140)	10.187.430.691
Tài sản bộ phận	292.906.610.363	1.018.285.519	293.924.895.882
Nợ phải trả bộ phận	11.813.616.041	669.756.541	12.483.372.582

**6.4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.829.539.154	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.424.289.037	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn (FPTVL+HTM)	337.369.305.020	181.016.748.346
Các khoản cho vay	24.143.431.141	22.974.305.691
<b>Tổng</b>	<b>443.766.564.352</b>	<b>439.423.192.941</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	3.375.988.902	1.518.922.532
Chi phí phải trả	135.061.516	248.699.851
<b>Tổng</b>	<b>3.511.050.418</b>	<b>1.767.622.383</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**6.4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>30/06/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	3.375.988.902	-	3.375.988.902
Chi phí phải trả	135.061.516	-	135.061.516
<b>Tổng</b>	<b>3.511.050.418</b>	<b>-</b>	<b>3.511.050.418</b>
<b>01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	-	1.518.922.532
Chi phí phải trả	248.699.851	-	248.699.851
<b>Tổng</b>	<b>1.767.622.383</b>	<b>-</b>	<b>1.767.622.383</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>30/06/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.829.539.154	-	27.829.539.154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.424.289.037	-	54.424.289.037
Đầu tư ngắn hạn	337.369.305.020	-	337.369.305.020
Các khoản cho vay	24.143.431.141	-	24.143.431.141
<b>Tổng</b>	<b>443.766.564.352</b>	<b>-</b>	<b>443.766.564.352</b>
<b>01/01/2017</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	-	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	-	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn	181.016.748.346	-	181.016.748.346
Các khoản cho vay	22.974.305.691	-	22.974.305.691
<b>Tổng</b>	<b>439.423.192.941</b>	<b>-</b>	<b>439.423.192.941</b>

**6.5. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017  
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (Asean Securities) xin giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 và dữ liệu so sánh với cùng kỳ năm ngoái theo bảng đính kèm dưới đây:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	Chênh lệch	So sánh
1	Doanh thu hoạt động	60,457,114,187	16,481,012,104	43,976,102,083	267%
2	Chi phí hoạt động	56,112,977,844	14,860,768,267	41,252,209,577	278%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,344,136,343	1,620,243,837	2,723,892,506	168%

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2017 là 4,3 tỷ đồng và biến động lớn so với cùng kỳ năm 2016, tương đương tăng 168 %. Nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh kỳ báo cáo này là do có sự biến động lớn về giá của các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán và các Sở Giao dịch được biết.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
ASEAN  
LÊ THỊ THANH BÌNH